TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ P** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 21-7-2020
V/v ly hôn,
tranh chấp quyền nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P - TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Bích Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thành

2. Bà Thạch Thị Mỹ Kim

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Hồng Vân, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Phượng - kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 382/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 *về "Ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị A, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: ấp D, xã H, huyện E, tỉnh Trà Vinh

Bị đơn: Anh B, sinh năm 1992 (vắng mặt)

Địa chỉ: khóm M, phường N, thành phố P, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị A trình bày:

Vào năm 2014 chị Avà anh B kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện E, tỉnh Trà Vinh. Sau khi kết hôn thì anh B về chung sống với gia đình chị tại ấp D, xã H, huyện P, tỉnh Trà Vinh. Sau kết hôn vợ chồng chung

sống hạnh phúc với nhau đến năm 2018 thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh B thiếu trách nhiệm lo cho cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng hơn, vì vậy vào đầu năm 2019 thì anh B đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở khóm M, phường N, thành phố P. Và từ đó chị và anh B đã sống ly thân cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa.

- Về hôn nhân chị A yêu cầu ly hôn với anh B.

- Về con chung: chị A và anh B có 01 con chung tên C, sinh ngày 03/5/2015 hiện đang sống chung với chị A nên chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Chị A khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Chị A khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Bị đơn anh B vắng mặt nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Trà Vinh phát biểu quan điểm việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán về việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử và việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa sơ thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã chấp hành việc có mặt theo thông báo, giấy triệu tập, bị đơn thì vắng mặt không lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ.

Ý kiến quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Trà Vinh về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Chị A và anh B đã xác lập quan hệ hôn nhân với nhau theo quy định của Luật hôn nhân, gia đình. Mâu thuẫn của Chị A và anh B là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị A và anh B đã sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, do đó nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A là có căn cứ và phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: chị A và anh B có 01 con chung tên C, sinh ngày 03/5/2015 hiện đang sống chung với chị A nên chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ trước đến nay chị A vẫn đảm bảo nuôi dạy con tốt. Do đó, chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị A, giao con tên C, cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Chị A khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị A khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn nộp án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Thủ tục tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn và tranh chấp quyền nuôi con". Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P.

Anh B là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt Anh B.

[2] Nội dụng yêu cầu của đương sự:

Về hôn nhân: Chị A và anh B có đăng ký kết hôn do đó đã xác lập quan hệ hôn nhân đúng theo quy định của Luật hôn nhân, gia đình. Qua đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình xét xử chị A cho rằng vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, anh B thiếu trách nhiệm lo cho cuộc sống gia đình. Mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng hơn, vì vậy vào đầu năm 2019 thì anh B đã bỏ về nhà cha mẹ ruột ở khóm M, phường N, thành phố P. Và từ đó chị và anh B đã sống ly thân cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa.

Chị A kiên quyết giữ yêu cầu ly hôn, anh B khi Tòa án đã triệu tập nhiều lần mà anh B vẫn vắng mặt cho thấy anh B không quan tâm đến hạnh phúc vợ chồng, không mong muốn hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Từ những căn cứ nêu trên, xét mâu thuẫn của chị A và anh B là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó chị A yêu cầu ly hôn với anh B là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: chị A và anh B có 01 con chung tên C, sinh ngày 03/5/2015 hiện đang sống chung với chị A nên chị A yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và không yêu cầu anh B phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, từ trước đến nay chị A vẫn đảm bảo nuôi dạy con tốt. Do đó, chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị A, giao con tên C cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã giải thích cho chị A biết về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật nhưng chị A không yêu cầu B cấp dưỡng nuôi con tên C nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Chị A khai không có nên không xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Chị A khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị A phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 51, 56, 57, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị A được ly hôn với anh B.

2. Về con chung: Giao con chung tên C, sinh ngày 03/5/2015 cho chị A tiếp tục nuôi dưỡng.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Toà án đã giải thích cho chị A biết về việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật nhưng chị A không yêu cầu anh B cấp dưỡng nuôi con tên C nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung: Chị A khai không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Chị A khai không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai số 0006174 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, chị A không phải nộp tiếp.

6. Án sơ thẩm xét xử công khai báo cho các đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng

mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND TP.P;
- Chi cục THADS TP.P;
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
Đã ký
Phan Thị Bích Lộc